

**CÔNG TY TNHH THÔNG PHÁT BN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÔNG PHÁT BN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301313592

**3. Ngày thành lập:** 12/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tiên Thôn, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0913951988

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220     |
| 2.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                            | 0231     |
| 3.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 4.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 5.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 6.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 8.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |
| 9.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |
| 10. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709     |
| 11. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410     |
| 12. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431     |
| 13. | Đúc kim loại màu<br>Chi tiết: Đúc đồng, nhôm, kẽm                                        | 2432     |
| 14. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                 | 3011     |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ          | 3100     |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa máy biến thế                            | 3312     |
| 17. | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811     |
| 18. | Thu gom rác thải độc hại                                                                 | 3812     |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                 | 3821     |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                       | 3822     |

|     |                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Tái chế phế liệu                                                                                                                    | 3830        |
| 22. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                   | 3900        |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                   | 4101        |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                             | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                        | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221        |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222        |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                  | 4223        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                   | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                            | 4291        |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                     | 4292        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                               | 4293        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                          | 4299        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330        |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390        |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620        |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632        |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633        |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659        |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép, gang, nhôm đồng, chì, kẽm                                       | 4662(Chính) |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663        |
| 49. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669        |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722        |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                    | 4932        |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933        |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 54. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                 | 4511        |
| 55. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                   | 4513        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THĂNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027088014353

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tiền Thôn, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tiền Thôn, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027088014353

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tiền Thôn, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tiền Thôn, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh